

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020;

Căn cứ tình hình thực tế 10 tháng đầu năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2020, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách địa phương năm 2020

Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 9.176.516 triệu đồng lên 9.388.549 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 212.033 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 114.633 triệu đồng (gồm: Kinh phí thực hiện Nghị quyết 37/NQ-CP và Nghị quyết số 42/NQ-CP là 48.293 triệu đồng; Kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 là 25.587 triệu đồng; Kinh phí xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào Khmer tại chùa ấp 4, xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang là 40.753 triệu đồng).

b) Thu chuyển nguồn cấp tỉnh từ năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 540 triệu đồng.

c) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh là 23.636 triệu đồng.

d) Ghi thu tiền thuê đất cấp tỉnh là 73.224 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách địa phương năm 2020

Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 9.176.516 triệu đồng lên 9.335.149 triệu đồng, trong đó bổ sung tăng thêm là 158.633 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 20.364 triệu đồng (bao gồm: Chi từ thu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 540 triệu đồng; ghi chi tiền thuê đất là 73.224 triệu đồng; giảm chi để bồi thu ngân sách địa phương tạo nguồn chi trả nợ gốc là 53.400 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên là 23.636 triệu đồng (Từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 23.636 triệu đồng).

c) Chi hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 114.633 triệu đồng.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh nguồn kinh phí đã bố trí chi trả nợ gốc từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 sang nguồn bồi thu ngân sách địa phương, với tổng số tiền 53.400 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, NCTH. PT.

Dựa chính đã soạn 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 1947/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.176.516	9.388.549
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.810.600	2.883.824
	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.810.600	2.883.824
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.115.397	4.230.030
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.865	1.611.498
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	68.516	68.516
IV	Thu kết dư	332.055	355.691
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.849.948	1.850.488
B	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	9.335.149
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.679.651	7.723.651
1	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	3.292.803
2	Chi thường xuyên	4.294.525	4.318.161
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (bao gồm phí)	3.100	3.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.496.865	1.611.498
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500
	Trong đó: Vốn đầu tư	92.200	92.200
	Vốn sự nghiệp	49.300	49.300
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080
	Trong đó: Vốn đầu tư	8.950	8.950
	Vốn sự nghiệp	6.130	6.130
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.454.918
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	457.203	571.836
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	14.600	14.600
I	Bội thu	53.400	53.400
II	Bội chi	38.800	38.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.400	53.400
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.400	53.400
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	38.800	38.800
I	Vay để bù đắp bội chi	38.800	38.800
II	Vay để trả nợ gốc		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 1947/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách	8.155.552	8.367.585
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.291.475	2.364.699
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.115.397	4.230.030
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.290.747	2.290.747
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	327.785	327.785
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.865	1.611.498
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	68.516	68.516
4	Thu kết dư	22.042	45.678
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.658.122	1.658.662
II	Chi ngân sách	8.155.552	8.314.185
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.810.271	4.705.912
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.345.281	3.608.273
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833
-	Chi bổ sung có mục tiêu	621.448	884.440
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
		14.600	14.600
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		
1	Bội thu	53.400	53.400
2	Bội chi	38.800	38.800
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	4.366.245	4.629.237
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	519.125	519.125
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.345.281	3.608.273
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.723.833	2.723.833
-	Thu bổ sung có mục tiêu	621.448	884.440
3	Thu kết dư	310.013	310.013
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	191.826	191.826
II	Chi ngân sách	4.366.245	4.629.237
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	4.366.245	4.629.237
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	9.176.516	9.335.149
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.679.651	7.723.651
I	Chi đầu tư phát triển	3.272.439	3.292.803
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.272.439	3.292.803
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Trong đó: thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời là 150.000 triệu đồng)	200.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	810.000	810.000
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	4.294.525	4.318.161
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.496.802	1.496.802
2	Chi khoa học và công nghệ	17.863	17.863
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	108.587	108.587
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.496.865	1.611.498
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	156.580	156.580
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.500	141.500
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	92.200	92.200
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	49.300	49.300
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.080	15.080
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	8.950	8.950
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	6.130	6.130
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.285	1.454.918
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	883.082	883.082
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	457.203	571.836
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và các Hội Nhà báo địa phương	550	550
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	281	281
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	23.143	23.143
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	852	852
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3.721	3.721
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng KT-XH ĐBKK, người dân tộc thiểu số ở vùng KT-XH khó khăn	40.569	40.569
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10.925	10.925
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	45.774	45.774

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh giữa năm	Dự toán điều chỉnh
A	B	I	2
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	56.864	56.864
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.075	48.075
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	5.000
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.700	13.700
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	31.864	31.864
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	90.260	90.260
-	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	26.675	26.675
-	Kinh phí đô thị loại III thị xã Long Mỹ	8.500	8.500
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp	16.200	16.200
-	Kinh phí đô thị loại II thành phố Vị Thanh mở rộng	33.750	33.750
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 37/NQ-CP và Nghị quyết số 42/NP-CP		48.293
-	Kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2019		25.587
-	Kinh phí xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào Khmer tại chùa ấp 4, xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang		40.753
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 947 /TT-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020		Dự toán điều chỉnh năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.641.000	2.810.600	3.714.241	2.883.841	102,01	102,61
I	Thu nội địa	3.241.000	2.810.600	3.314.241	2.883.841	102,26	102,61
-	Thu nội địa không bao gồm GTGC đồng thời tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất	3.021.000	2.590.600	3.024.017	2.593.617	100,10	100,12
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và Ghi thu ghi chi đồng thời thuê đất	2.971.000	2.540.600	2.974.017	2.543.617	100,10	100,12
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và Ghi thu ghi chi đồng thời thuê đất và xổ số kiến thiết	2.161.000	1.730.600	2.164.017	1.733.617	100,14	100,17
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	74.000	74.000	74.000	74.000	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	72.800	72.800	72.800	72.800	100,00	100,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200	1.200	1.200	1.200	100,00	100,00
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	24.000	24.000	24.000	24.000	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	12.000	12.000	12.000	12.000	100,00	100,00
	- Thuế tiêu đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	11.000	11.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	80.000	80.000	80.000	80.000	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	33.000	33.000	33.000	33.000	100,00	100,00
	- Thuế tiêu đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	45.000	45.000	45.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	740.000	740.000	740.000	740.000	100,00	100,00
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	482.500	482.500	482.500	482.500	100,00	100,00
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước	141.000	141.000	141.000	141.000	100,00	100,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	115.000	115.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.500	1.500	100,00	100,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	315.000	315.000	315.000	315.000	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	223.200	600.000	223.200	100,00	100,00

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020		Dự toán điều chỉnh năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Số thu NSTW hưởng 100%	376.800		376.800		100,00	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	223.200	223.200	223.200	223.200	100,00	100,00
7	Lệ phí trước bạ	129.500	129.500	129.500	129.500	100,00	100,00
8	Thu phí, lệ phí	50.000	35.500	50.000	35.500	100,00	100,00
	- Số thu NSTW hưởng 100%	14.500		14.500		100,00	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	35.500	35.500	35.500	35.500	100,00	100,00
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	500	500	100,00	100,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	130.000	130.000	203.241	203.241	156,34	156,34
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	70.000	70.000	140.224	140.224	200,32	200,32
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	200.000	200.000	100,00	100,00
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	150.000	150.000	150.000	150.000	100,00	100,00
	Thực hiện theo cơ chế riêng						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	810.000	810.000	810.000	810.000	100,00	100,00
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	7.000	4.900	7.000	4.900	100,00	100,00
	Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp	2.100		2.100		100,00	
	- Cơ quan địa phương cấp	4.900	4.900	4.900	4.900	100,00	
16	Thu khác ngân sách	80.000	43.000	80.000	43.000	100,00	100,00
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	43.000	43.000	43.000	43.000	100,00	100,00
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	37.000		37.000		100,00	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-				
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	400.000		400.000		100,00	
IV	Thu viện trợ						

DANH MỤC DỰ KIẾN THỰC HIỆN GHI THU, GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 1947/TT-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN GTGC
	TỔNG CỘNG	147.799
I	Tiền sử dụng đất	4.575
1	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trần Nguyễn	2.837
2	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Thường	1.739
II	Tiền thuê đất	143.224
1	Công ty TNHH Một thành viên Sunpro Steel	45.565
2	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hậu Giang	9.622
3	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu gạo Quang Phát Hậu Giang	4.250
4	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại dịch vụ Sài Gòn - Hậu Giang 2	1.717
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát	3.026
6	Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	20.557
7	Công ty TNHH Lạc Tỷ II	57.486

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						Chương trình MTQG	TVV bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Kinh phí do nâng ngạch, khác			
4	B	1-2-3-9-10	2	3-4-...-8	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Công an tỉnh	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	304.385	292.068	4.417	5.946	-	(280)	(1.249)	-	900	7.000	-
1	Sự nghiệp giáo dục	231.329	230.930	399	399	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	218.925	218.526	399	399	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	213.589	213.190	399	399	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phươg tiện học tập cho học sinh khuyết tật, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.965	4.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở GD: 371trd)	371	371	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	12.404	12.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng DBKK theo NB116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở GD: 113trd)	1.073	1.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường CDCD)	87	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường CDCD)	131	131	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.4	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học và thực hành thực tập (trừ chi mua sắm trang thiết bị dạy học và thực hành thực tập theo quy định của pháp luật)	2.335	2.335	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	5.659	5.659	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.6	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.119	3.119	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	73.056	61.138	4.018	5.547	-	(280)	(1.249)	-	900	7.000	-
2.1	Trường Cao đẳng Công nghệ tỉnh Hậu Giang	37.298	11.621	17.777	2.554	-	-	15.223	-	900	7.000	-
2.2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	443	14.298	(13.855)	2.617	-	-	(16.472)	-	-	-	-
2.3	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	7.609	7.233	376	376	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	27.706	27.986	(280)	-	-	(280)	-	-	-	-	-
IV	Sự nghiệp Y tế	460.706	477.421	(16.715)	1.086	-	(18.128)	327	-	-	-	-
1	Số Y tế và các đơn vị trực thuộc	198.393	196.980	1.413	1.086	-	-	327	-	-	-	-
2	Các nhiệm vụ khác (Mua BHYT người cần nghèo, nghèo đa chiều, không chuyên trách, kinh phí khám sức khỏe và tiền thuốc do Ban Bảo vệ sức khỏe quản lý, kinh phí thuốc đặc trị tâm thần...)	9.696	9.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	18.000	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể, bảo trợ xã hội;	5.637	17.462	(11.825)	-	-	(11.825)	-	-	-	-	-
5	Kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội DBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn;	68.311	68.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội DBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	34.266	40.569	(6.303)	-	-	(6.303)	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	1-2+3+9+10	2	3+4+...+8	4	5	6	7	8	9	10
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	45.774	45.774	-	-	-	-	-	-	-	
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	60.439	60.439	-	-	-	-	-	-	-	
9	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	20.190	20.190	-	-	-	-	-	-	-	
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	29.521	15.912	13.609	13.609	-	-	-	-	-	
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	29.521	15.912	13.609	13.609	-	-	-	-	-	
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	42.966	41.856	1.110	1.104	-	-	6	-	-	
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	28.064	26.999	1.065	1.060	-	-	5	-	-	
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	24.738	23.673	1.065	1.060	-	-	5	-	-	
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.326	3.326	-	-	-	-	-	-	-	
b.1	Kinh phí các hoạt động lễ hội khác	626	626	-	-	-	-	-	-	-	
b.2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.700	2.700	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	14.903	14.857	46	44	-	-	2	-	-	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	14.903	14.857	46	44	-	-	2	-	-	
2.1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao Hậu Giang	1.962	1.917	46	44	-	-	2	-	-	
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	12.941	12.941	-	-	-	-	-	-	-	
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	8.459	7.749	710	710	-	-	-	-	-	
1	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Hậu Giang	8.459	7.749	710	710	-	-	-	-	-	
VIII	Đảm bảo xã hội	20.749	20.749	-	-	-	-	-	-	-	
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 2/17, Tết Chol chnăm Thmây,...)	447	447	-	-	-	-	-	-	-	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Kinh phí ngày 2/17)	188	188	-	-	-	-	-	-	-	
	Ban Dân tộc (Tết Cholchnămthmây)	259	259	-	-	-	-	-	-	-	
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị trực thuộc)	12.462	12.462	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội: CTMT phát triển hệ thống trợ XH	7.840	7.840	-	-	-	-	-	-	-	
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	314.641	334.036	(30.809)	5.175	1.477	(38.666)	150	1.055	(900)	12.314
a	Khối Quản lý Nhà nước	211.748	231.540	(31.206)	5.033	1.234	(38.666)	138	1.055	(900)	12.314
1	Sở Y tế tỉnh Hậu Giang	5.171	5.016	155	122	-	-	-	33	-	
2	Sở Công thương tỉnh Hậu Giang	5.879	5.660	219	217	-	-	-	2	-	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	7.062	6.797	265	211	-	-	-	54	-	
4	Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	9.458	8.839	589	457	-	-	-	132	30	
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hậu Giang	10.611	16.303	470	470	-	-	-	838	(7.000)	
6	Thanh tra tỉnh Hậu Giang	6.375	6.256	119	2	-	-	-	117	-	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	5.730	5.618	82	125	-	-	(93)	50	30	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang	5.217	5.037	180	148	-	-	-	32	-	
9	Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang	8.460	6.891	521	203	249	-	-	69	1.048	
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	9.597	9.581	16	6	-	-	-	10	-	
11	Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang	19.004	18.234	770	677	-	-	-	93	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm								Chương trình MTQG	Tỷ lệ bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chi cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)	Kinh phí do nâng ngạch, khác					
4	B	1-2-3-9-10	2	3-4-...-8	4	5	6	7	8	9	10		11	
12	Sở Tư Pháp tỉnh Hậu Giang	5.837	5.571	266	152	21	-	-	93	-	-			
13	Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	26.037	6.582	141	102	-	-	-	39	-	19.314			
14	Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang	6.991	5.876	1.115	192	792	-	75	56	-	-			
15	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	4.321	4.101	220	141	-	-	-	79	-	-			
16	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang	6.274	5.804	236	135	172	-	(83)	12	234	-			
17	Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang	4.052	3.561	136	96	-	-	-	40	355	-			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang	8.217	8.082	135	135	-	-	-	6	-	-			
19	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hậu Giang	2.996	2.952	44	38	-	-	-	-	-	-			
20	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang	6.275	5.801	474	236	-	-	238	-	-	-			
21	Liên minh Hợp Tác Xã tỉnh Hậu Giang	3.880	3.607	273	273	-	-	-	-	-	-			
22	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	11.029	738	11	11	-	-	-	-	10.280	-			
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Hậu Giang	160	160	-	-	-	-	-	-	-	-			
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.801	2.597	204	183	-	-	1	20	-	-			
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.408	3.268	140	90	-	-	-	50	-	-			
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.580	13.073	457	413	-	-	-	44	3.050	-			
26.1	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tỉnh Hậu Giang	1.419	1.355	64	64	-	-	-	-	-	-			
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	3.059	2.888	171	147	-	-	-	24	-	-			
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-			
29	Ban An toàn giao thông tỉnh Hậu Giang	668	617	51	51	-	-	-	-	-	-			
30	Chương trình Mục tiêu Quốc gia	-	55.430	(38.666)	-	-	(38.666)	-	-	(16.765)	-			
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	49.300	(33.813)	-	-	(33.813)	-	-	(15.487)	-			
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	6.130	(4.853)	-	-	(4.853)	-	-	(1.278)	-			
31	Chi trợ giá	6.300	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trợ giá bảo	6.300	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-			
b	Khoản Dàng	74.359	74.359	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Tỉnh ủy	64.485	64.485	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Văn phòng Tỉnh ủy: Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Tuyên giáo)	874	874	-	-	-	-	-	-	-	-			
c	Khoản Đoàn Thuế	28.534	28.137	397	142	243	-	12	-	-	-			
1	Tỉnh Đoàn Hậu Giang	3.760	3.760	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang	5.132	5.060	72	-	-	-	72	-	-	-			
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hậu Giang	2.604	2.604	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Hội cựu chiến binh tỉnh Hậu Giang	2.136	2.136	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Hậu Giang	3.029	3.029	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Hội Chữ Thập Đỏ tỉnh Hậu Giang	2.507	2.503	4	4	-	-	-	-	-	-			
7	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hậu Giang	1.598	1.586	12	-	12	-	-	-	-	-			
8	Chi hỗ trợ khác	5.878	5.569	309	138	231	-	(60)	-	-	-			
8.1	Hội Khuyến học tỉnh Hậu Giang	553	553	-	-	-	-	-	-	-	-			
8.2	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Hậu Giang	447	388	59	-	59	-	-	-	-	-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Chương trình MTQG	TW bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
				Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung từ nguồn chi khác	Ngân sách tỉnh chỉ cho ngân sách cấp huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
A	B	1-2-3-9-10	2	3+4+...+8	4	5	6	7	8	9	10
8.3	Hội Nhà báo tỉnh Hậu Giang	598	598	-	-	-	-	-	-	-	11
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	374	318	56	-	56	-	-	-	-	
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Hậu Giang	482	482	-	-	-	-	-	-	-	
8.6	Hội Luật gia tỉnh Hậu Giang	490	490	-	-	-	-	-	-	-	
8.7	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh Hậu Giang	1.761	1.567	194	138	116	-	(60)	-	-	
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin tỉnh Hậu Giang	343	343	-	-	-	-	-	-	-	
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Hậu Giang	435	435	-	-	-	-	-	-	-	
8.10	Hội Người mù tỉnh Hậu Giang	395	395	-	-	-	-	-	-	-	
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	1.890	1.890	-	-	-	-	-	-	-	
9.1	Liên đoàn Lao động	580	580	-	-	-	-	-	-	-	
9.2	Cục Thống kê	165	165	-	-	-	-	-	-	-	
9.3	Đoàn Đại biểu Quốc hội	255	255	-	-	-	-	-	-	-	
9.4	Tòa án nhân dân tỉnh	124	124	-	-	-	-	-	-	-	
9.5	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	131	131	-	-	-	-	-	-	-	
9.6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164	-	-	-	-	-	-	-	
9.7	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Hậu Giang	20	20	-	-	-	-	-	-	-	
9.8	Cục thuế	36	36	-	-	-	-	-	-	-	
9.9	Thống tấn xã Hậu Giang	3	3	-	-	-	-	-	-	-	
9.10	Bảo hiểm Xã hội	35	35	-	-	-	-	-	-	-	
9.11	Trường Trung cấp Luật tỉnh Hậu Giang	19	19	-	-	-	-	-	-	-	
9.12	Cục Quản lý Thị trường	24	24	-	-	-	-	-	-	-	
9.13	Đài khí tượng thủy văn	4	4	-	-	-	-	-	-	-	
9.14	Kho bạc Nhà nước	330	330	-	-	-	-	-	-	-	
X	Quốc phòng	38.296	38.296	-	-	-	-	-	-	-	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	14.916	14.916	-	-	-	-	-	-	-	
XI	An Ninh	14.916	14.916	-	-	-	-	-	-	-	
	Công an tỉnh	13.880	13.880	-	-	-	-	-	-	-	
XII	Cử Khen thưởng (Quỹ thi đua khen thưởng)	13.880	13.880	-	-	-	-	-	-	-	
XIII	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	13.930	15.000	(1.070)	-	-	-	(1.070)	-	-	
XIV	Chi khác	46.004	45.881	123	13.600	(3.846)	(9.550)	1.223	(1.304)	-	Kinh phí 13.600 triệu đồng chi thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và trang thiết bị văn hành Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh
XV	Chuyển nguồn, kết dư	208.096		208.096	208.096						

* Ghi chú: Bổ sung kinh phí do nâng ngạch (từ chuyển viên lên chuyên viên chính; thanh tra viên lên thanh tra viên chính);...

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2020

Biểu mẫu số 07

(Kèm theo Tờ trình số 194/TTT-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giữa năm				Dự toán điều chỉnh				Trong đó		
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Số đã bổ sung trong năm		Điều chỉnh kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
										Thường xuyên	Xây dựng cơ bản	
4	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6=2+10+11	7=3+9	8=4+11	9	10	11
	TỔNG SỐ	621.448	269.162	277.535	74.751	884.440	376.623	433.066	74.751	155.531	107.461	
1	Thành phố Vị Thanh	197.854	153.797	35.680	8.377	249.743	163.701	77.665	8.377	41.985	9.904	
2	Huyện Châu Thành A	41.749		30.464	11.285	61.622	1.760	48.577	11.285	18.113	1.760	
3	Huyện Châu Thành	43.792	2.237	31.205	10.350	67.674	13.000	44.324	10.350	13.119	10.763	
4	Huyện Phụng Hiệp	91.937	11.584	63.981	16.372	137.452	28.450	92.630	16.372	28.649	16.866	
5	Thành phố Ngã Bảy	69.385	50.610	18.041	734	107.785	80.162	26.889	734	8.849	29.552	
6	Huyện Vị Thủy	45.964	543	32.210	13.211	67.336	10.003	44.122	13.211	11.912	9.460	
7	Huyện Long Mỹ	95.851	50.391	36.218	9.242	124.646	65.875	49.529	9.242	13.311	15.484	
8	Thị xã Long Mỹ	34.917		29.737	5.180	68.183	13.672	49.331	5.180	19.594	13.672	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỎ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Dự toán điều chỉnh giữa năm						Dự toán điều chỉnh				Đơn vị: Triệu đồng												
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phần chia		Số bỏ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bỏ sung thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Chi từ thu kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP	Số bỏ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bỏ sung thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Chi từ thu kết dư năm trước mang sang	Tổng chi cân đối NSDP													
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng																							
																		4	5	6	7	8	9	10=2+6+...+9	11	12	13	14	15=2+11+...+14
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T										
	TỔNG SỐ	540.050	519.125	497.110	22.015	22.015	2.723.833		191.826	310.013	3.744.797	2.723.833		191.826	310.013	3.744.797	2.723.833		191.826	310.013	3.744.797	507.803	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
1	Thành phố Vị Thanh	118.650	115.270	110.850	4.420	4.420	298.088		43.452	50.993	507.803	298.088		43.452	50.993	507.803	298.088		43.452	50.993	507.803	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
2	Huyện Châu Thành A	92.350	89.465	86.150	3.315	3.315	283.152		12.299	15.426	400.342	283.152		12.299	15.426	400.342	283.152		12.299	15.426	400.342	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
3	Huyện Châu Thành	82.960	79.835	76.860	2.975	2.975	257.265		23.471	60.364	420.935	257.265		23.471	60.364	420.935	257.265		23.471	60.364	420.935	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
4	Huyện Phụng Hiệp	71.350	68.635	66.850	1.785	1.785	589.521		38.945	79.213	776.314	589.521		38.945	79.213	776.314	589.521		38.945	79.213	776.314	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
5	Thành phố Ngã Bảy	59.380	57.155	54.180	2.975	2.975	250.853		22.045	32.886	362.939	250.853		22.045	32.886	362.939	250.853		22.045	32.886	362.939	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
6	Huyện Vị Thủy	48.640	46.640	44.940	1.700	1.700	369.773		19.973	27.510	463.896	369.773		19.973	27.510	463.896	369.773		19.973	27.510	463.896	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
7	Huyện Long Mỹ	21.280	19.860	18.840	1.020	1.020	376.145		20.486	33.282	449.773	376.145		20.486	33.282	449.773	376.145		20.486	33.282	449.773	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795
8	Thị xã Long Mỹ	45.440	42.265	38.440	3.825	3.825	299.036		11.155	10.339	362.795	299.036		11.155	10.339	362.795	299.036		11.155	10.339	362.795	400.342	400.342	420.935	776.314	362.939	463.896	449.773	362.795

* Ghi chú: Cột số 12, 13 là tổng chi ngân sách cấp huyện từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang và dư năm trước mang sang

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 9/ĐTT-UBND ngày 2 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn mã số 09

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm										Dự toán điều chỉnh									
		Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu					Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chương trình mục tiêu				
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi từ thu chuyển nguồn và kết dư năm trước mang sang	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
4	B	1+2+3	3+4+...+6	5	7	8	9	7+8+...+10	8	9	10	11+12+13	12+13+...+16	11	14	15	16	17+18+...+20	18	19	20
	TỔNG SỐ	4.366.245	3.744.797	707.239	2.470.677	65.042	501.839	621.448	259.162	277.535	74.751	4.629.237	3.744.797	707.239	2.470.677	65.042	501.839	884.410	376.623	433.066	74.751
1	Thành phố VT Thanh	705.657	507.803	125.223	279.864	8.271	94.445	197.854	153.797	35.680	8.377	757.546	507.803	125.223	279.864	8.271	94.445	249.743	163.701	77.665	8.377
2	Huyện Châu Thành A	442.091	400.342	68.994	296.171	7.452	27.725	41.749		30.464	11.285	461.964	400.342	68.994	296.171	7.452	27.725	61.622	1.760	48.577	11.285
3	Huyện Châu Thành	464.727	420.935	80.808	249.550	6.742	83.835	43.792	2.237	31.205	10.350	488.609	420.935	80.808	249.550	6.742	83.835	67.674	13.000	44.324	10.350
4	Huyện Phụng Hiệp	868.251	776.314	113.150	531.763	13.243	118.158	91.937	11.584	63.981	16.372	913.766	776.314	113.150	531.763	13.243	118.158	137.452	28.450	92.630	16.372
5	Thành phố Ngã Bảy	432.324	362.939	74.552	227.250	6.206	54.931	69.385	50.610	18.041	734	470.724	362.939	74.552	227.250	6.206	54.931	107.785	80.162	26.889	734
6	Huyện VT Thới	509.860	463.896	87.849	320.236	8.328	47.483	45.964	543	32.210	13.211	531.232	463.896	87.849	320.236	8.328	47.483	67.336	10.003	44.122	13.211
7	Huyện Long Mỹ	545.624	449.773	86.570	301.461	7.974	53.768	95.851	50.391	36.218	9.242	574.419	449.773	86.570	301.461	7.974	53.768	124.646	65.875	49.529	9.242
8	Thị xã Long Mỹ	397.712	362.795	70.093	264.382	6.826	21.494	34.917		29.737	5.180	430.978	362.795	70.093	264.382	6.826	21.494	68.183	13.672	49.331	5.180